

Chi tiết mã HS 8527.99.90

|                     |                                                                                                                                                                                                      |
|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Mã HS               | 8527.99.90                                                                                                                                                                                           |
| Mô tả hàng hóa      | Thiết bị thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ, trong cùng một khối / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác |
| Đơn vị              | chiếc                                                                                                                                                                                                |
| Thời điểm tạo       | 01/11/2026 19:11:55                                                                                                                                                                                  |
| Phiên bản dữ liệu   | 2026.04.05 - BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx                                                                                                                                                           |
| Trạng thái xác minh | Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.                                                                                     |
| Liên kết            | <a href="https://vietnamtariff.com/hs-code/85279990/">https://vietnamtariff.com/hs-code/85279990/</a>                                                                                                |

Thuế áp dụng năm 2026

| Biểu thuế              | Giá trị gốc | Thuế suất          | Văn bản        | hiệu lực   | Nguồn         |
|------------------------|-------------|--------------------|----------------|------------|---------------|
| Thuế NK thông thường   | 45          | 45%                | 15/2023/QĐ-TTg | 2023-07-15 | BT2026!K15634 |
| Thuế NK ưu đãi (MFN)   | 30          | 30%                | 26/2023/NĐ-CP  | 2023-07-15 | BT2026!N15634 |
| Thuế GTGT (VAT)        | 8/10        | 8 / 10 (nhiều mức) | 181/2025/NĐ-CP | 2025-07-01 | BT2026!Q15634 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt |             | Không có dữ liệu   |                |            |               |
| Thuế bảo vệ môi trường |             | Không có dữ liệu   |                |            |               |
| Thuế xuất khẩu         |             | Không có dữ liệu   |                |            |               |
| Thuế XK ưu đãi CPTPP   |             | Không có dữ liệu   |                |            |               |
| Thuế XK ưu đãi EVFTA   |             | Không có dữ liệu   |                |            |               |
| Thuế XK ưu đãi UKVFTA  |             | Không có dữ liệu   |                |            |               |

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) - 2026

| FTA     | Giá trị gốc | Thuế suất | Căn cứ dữ liệu       | Kỳ                                     | Chứng từ xuất xứ | Văn bản        | Trạng thái  |
|---------|-------------|-----------|----------------------|----------------------------------------|------------------|----------------|-------------|
| AANZFTA | 0           | 0%        | Biểu tổng hợp BT2026 | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) | AANZ             | 121/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |

| FTA              | Giá trị gốc | Thuế suất   | Căn cứ dữ liệu       | Kỳ                                     | Chứng từ xuất xứ                  | Văn bản        | Trạng thái  |
|------------------|-------------|-------------|----------------------|----------------------------------------|-----------------------------------|----------------|-------------|
| ACFTA            | 0 (-ID)     | 0% (trừ ID) | Biểu tổng hợp BT2026 | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) | E                                 | 118/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| ATIGA            | 0           | 0%          | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026                                   | D                                 | 126/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| CPTPP            | 0           | 0%          | Biểu tổng hợp BT2026 | (VI)                                   | CPTPP                             | 115/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| EVFTA            | 0           | 0%          | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026                                   | EUR.1                             | 116/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| UKVFTA           | 0           | 0%          | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026                                   | EUR.1                             | 117/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| VCFTA            | 0           | 0%          | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026                                   | VC                                | 112/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| VN-EAEU          | 0           | 0%          | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026                                   | EAV                               | 113/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| VN-LAO           | 0           | 0%          | Biểu tổng hợp BT2026 |                                        | S                                 | 206/2025/NĐ-CP | Thuế suất % |
| AKFTA            | 5           | 5%          | Biểu tổng hợp BT2026 | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) | AK                                | 119/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| VKFTA            | 5           | 5%          | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026                                   | VK                                | 125/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| RCEP (Phụ lục A) | 15          | 15%         | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026                                   | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| RCEP (Phụ lục B) | 15          | 15%         | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026                                   | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| RCEP (Phụ lục C) | 15          | 15%         | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026                                   | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| RCEP (Phụ lục E) | 15          | 15%         | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026                                   | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| RCEP (Phụ lục F) | 15          | 15%         | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026                                   | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |

| FTA              | Giá trị gốc | Thuế suất            | Căn cứ dữ liệu       | Kỳ                      | Chứng từ xuất xứ                  | Văn bản        | Trạng thái           |
|------------------|-------------|----------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------------------|----------------|----------------------|
| RCEP (Phụ lục D) | 16,4        | 16,4%                | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026                    | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Thuế suất %          |
| VIFTA            | 21          | 21%                  | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026                    | Form VI (verify)                  | 131/2024/NĐ-CP | Thuế suất %          |
| AIFTA            | 26          | 26%                  | Biểu tổng hợp BT2026 | 01/01/2026 - 31/12/2026 | AI                                | 122/2022/NĐ-CP | Thuế suất %          |
| AJCEP            | 30          | 30%                  | Biểu tổng hợp BT2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027   | AJ                                | 120/2022/NĐ-CP | Thuế suất %          |
| VJEPA            | 30          | 30%                  | Biểu tổng hợp BT2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027   | JV · Form VJ                      | 124/2022/NĐ-CP | Thuế suất %          |
| VN-CAM           |             | Không có dữ liệu     | Không có dữ liệu     |                         | S                                 | 56/2026/NĐ-CP  | Không có dữ liệu     |
| VNCU             |             | Không có dữ liệu     | Không có dữ liệu     |                         | VNCB · Form VC (Cuba)             | 114/2022/NĐ-CP | Không có dữ liệu     |
| AHKFTA           | *           | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026                    | AHK                               | 123/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |

**Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm**

| FTA   | Kỳ                                     | Năm  | Giá trị gốc | Nguồn     |
|-------|----------------------------------------|------|-------------|-----------|
| ACFTA | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) |      | 0           | AC!E14961 |
| ATIGA | 2022                                   | 2022 | 0           | AT!E14893 |
| ATIGA | 2023                                   | 2023 | 0           | AT!F14893 |
| ATIGA | 2024                                   | 2024 | 0           | AT!G14893 |
| ATIGA | 2025                                   | 2025 | 0           | AT!H14893 |
| ATIGA | 2026                                   | 2026 | 0           | AT!I14893 |
| ATIGA | 2027                                   | 2027 | 0           | AT!J14893 |
| AJCEP | 30/12/2022 - 31/3/2023                 | 2022 | 30          | AJ!E14947 |
| AJCEP | 01/4/2023 - 31/3/2024                  | 2023 | 30          | AJ!F14947 |
| AJCEP | 01/4/2024 - 31/3/2025                  | 2024 | 30          | AJ!G14947 |

| FTA     | Kỳ                                     | Năm  | Giá trị gốc | Nguồn       |
|---------|----------------------------------------|------|-------------|-------------|
| AJCEP   | 01/4/2025 - 31/3/2026                  | 2025 | 30          | AJ!H14947   |
| AJCEP   | 01/4/2026 - 31/3/2027                  | 2026 | 30          | AJ!I14947   |
| AJCEP   | 01/4/2027 - 31/3/2028                  | 2027 | 30          | AJ!J14947   |
| VJEPA   | 30/12/2022 - 31/3/2023                 | 2022 | 30          | VJ!E14948   |
| VJEPA   | 01/4/2023 - 31/3/2024                  | 2023 | 30          | VJ!F14948   |
| VJEPA   | 01/4/2024 - 31/3/2025                  | 2024 | 30          | VJ!G14948   |
| VJEPA   | 01/4/2025 - 31/3/2026                  | 2025 | 30          | VJ!H14948   |
| VJEPA   | 01/4/2026 - 31/3/2027                  | 2026 | 30          | VJ!I14948   |
| VJEPA   | 01/4/2027 - 31/3/2028                  | 2027 | 30          | VJ!J14948   |
| AKFTA   | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) |      | 5           | AK!F14951   |
| AANZFTA | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) |      | 0           | AANZ!H14899 |
| AIFTA   | 30/12/2022                             | 2022 | 27.5        | AI!F14907   |
| AIFTA   | 31/12/2022 - 30/12/2023                | 2023 | 27          | AI!G14907   |
| AIFTA   | 31/12/2023 - 30/12/2024                | 2024 | 26.5        | AI!H14907   |
| AIFTA   | 31/12/2024 - 31/12/2025                | 2025 | 26          | AI!I14907   |
| AIFTA   | 01/01/2026 - 31/12/2026                | 2026 | 26          | AI!J14907   |
| AIFTA   | 01/01/2027 - 31/12/2027                | 2027 | 26          | AI!K14907   |
| VKFTA   | 2022                                   | 2022 | 5           | VK!E14947   |
| VKFTA   | 2023                                   | 2023 | 5           | VK!F14947   |
| VKFTA   | 2024                                   | 2024 | 5           | VK!G14947   |
| VKFTA   | 2025                                   | 2025 | 5           | VK!H14947   |
| VKFTA   | 2026                                   | 2026 | 5           | VK!I14947   |
| VKFTA   | 2027                                   | 2027 | 5           | VK!J14947   |
| VCFTA   | 2022                                   | 2022 | 6           | VC!D15002   |
| VCFTA   | 2023                                   | 2023 | 3           | VC!E15002   |
| VCFTA   | 2024                                   | 2024 | 0           | VC!F15002   |

| FTA     | Kỳ   | Năm  | Giá trị gốc | Nguồn        |
|---------|------|------|-------------|--------------|
| VCFTA   | 2025 | 2025 | 0           | VC!G15002    |
| VCFTA   | 2026 | 2026 | 0           | VC!H15002    |
| VCFTA   | 2027 | 2027 | 0           | VC!I15002    |
| VN-EAEU | 2022 | 2022 | 8,2         | EAV!D14981   |
| VN-EAEU | 2023 | 2023 | 5,5         | EAV!E14981   |
| VN-EAEU | 2024 | 2024 | 2,7         | EAV!F14981   |
| VN-EAEU | 2025 | 2025 | 0           | EAV!G14981   |
| VN-EAEU | 2026 | 2026 | 0           | EAV!H14981   |
| VN-EAEU | 2027 | 2027 | 0           | EAV!I14981   |
| AHKFTA  | 2022 | 2022 | *           | AKH!D14979   |
| AHKFTA  | 2023 | 2023 | *           | AKH!E14979   |
| AHKFTA  | 2024 | 2024 | *           | AKH!F14979   |
| AHKFTA  | 2025 | 2025 | *           | AKH!G14979   |
| AHKFTA  | 2026 | 2026 | *           | AKH!H14979   |
| AHKFTA  | 2027 | 2027 | *           | AKH!I14979   |
| EVFTA   | 2022 | 2022 | 15          | EV-NK!D14985 |
| EVFTA   | 2023 | 2023 | 10          | EV-NK!E14985 |
| EVFTA   | 2024 | 2024 | 5           | EV-NK!F14985 |
| EVFTA   | 2025 | 2025 | 0           | EV-NK!G14985 |
| EVFTA   | 2026 | 2026 | 0           | EV-NK!H14985 |
| EVFTA   | 2027 | 2027 | 0           | EV-NK!I14985 |
| UKVFTA  | 2022 | 2022 | 15          | UKV!D14984   |
| UKVFTA  | 2023 | 2023 | 10          | UKV!E14984   |
| UKVFTA  | 2024 | 2024 | 5           | UKV!F14984   |
| UKVFTA  | 2025 | 2025 | 0           | UKV!G14984   |
| UKVFTA  | 2026 | 2026 | 0           | UKV!H14984   |

| FTA    | Kỳ    | Năm            | Giá trị gốc | Nguồn          |
|--------|-------|----------------|-------------|----------------|
| UKVFTA | 2027  | 2027           | 0           | UKV!I14984     |
| CPTPP  | (I)   | 2021 (DERIVED) | 0           | CPTPP!D14977   |
| CPTPP  | (II)  | 2022 (DERIVED) | 0           | CPTPP!E14977   |
| CPTPP  | (III) | 2023 (DERIVED) | 0           | CPTPP!F14977   |
| CPTPP  | (IV)  | 2024 (DERIVED) | 0           | CPTPP!G14977   |
| CPTPP  | (V)   | 2025 (DERIVED) | 0           | CPTPP!H14977   |
| CPTPP  | (VI)  | 2026 (DERIVED) | 0           | CPTPP!I14977   |
| CPTPP  | (VII) | 2027 (DERIVED) | 0           | CPTPP!J14977   |
| RCEP A | 2022  | 2022           | 27          | RCEPT-A!D14972 |
| RCEP A | 2023  | 2023           | 24          | RCEPT-A!E14972 |
| RCEP A | 2024  | 2024           | 21          | RCEPT-A!F14972 |
| RCEP A | 2025  | 2025           | 18          | RCEPT-A!G14972 |
| RCEP A | 2026  | 2026           | 15          | RCEPT-A!H14972 |
| RCEP A | 2027  | 2027           | 12          | RCEPT-A!I14972 |
| RCEP B | 2022  | 2022           | 27          | B!D14972       |
| RCEP B | 2023  | 2023           | 24          | B!E14972       |
| RCEP B | 2024  | 2024           | 21          | B!F14972       |
| RCEP B | 2025  | 2025           | 18          | B!G14972       |
| RCEP B | 2026  | 2026           | 15          | B!H14972       |
| RCEP B | 2027  | 2027           | 12          | B!I14972       |
| RCEP C | 2022  | 2022           | 27          | C!D14972       |
| RCEP C | 2023  | 2023           | 24          | C!E14972       |
| RCEP C | 2024  | 2024           | 21          | C!F14972       |
| RCEP C | 2025  | 2025           | 18          | C!G14972       |
| RCEP C | 2026  | 2026           | 15          | C!H14972       |
| RCEP C | 2027  | 2027           | 12          | C!I14972       |

| FTA    | Kỳ   | Năm  | Giá trị gốc | Nguồn     |
|--------|------|------|-------------|-----------|
| RCEP D | 2022 | 2022 | 27,3        | D!D14971  |
| RCEP D | 2023 | 2023 | 24,5        | D!E14971  |
| RCEP D | 2024 | 2024 | 21,8        | D!F14971  |
| RCEP D | 2025 | 2025 | 19,1        | D!G14971  |
| RCEP D | 2026 | 2026 | 16,4        | D!H14971  |
| RCEP D | 2027 | 2027 | 13,6        | D!I14971  |
| RCEP E | 2022 | 2022 | 27          | E!D14975  |
| RCEP E | 2023 | 2023 | 24          | E!E14975  |
| RCEP E | 2024 | 2024 | 21          | E!F14975  |
| RCEP E | 2025 | 2025 | 18          | E!G14975  |
| RCEP E | 2026 | 2026 | 15          | E!H14975  |
| RCEP E | 2027 | 2027 | 12          | E!I14975  |
| RCEP F | 2022 | 2022 | 27          | F!D14972  |
| RCEP F | 2023 | 2023 | 24          | F!E14972  |
| RCEP F | 2024 | 2024 | 21          | F!F14972  |
| RCEP F | 2025 | 2025 | 18          | F!G14972  |
| RCEP F | 2026 | 2026 | 15          | F!H14972  |
| RCEP F | 2027 | 2027 | 12          | F!I14972  |
| VIFTA  | 2024 | 2024 | 27          | VI!F13948 |
| VIFTA  | 2025 | 2025 | 24          | VI!G13948 |
| VIFTA  | 2026 | 2026 | 21          | VI!H13948 |
| VIFTA  | 2027 | 2027 | 18          | VI!I13948 |

### Khuyến cáo & cảnh báo

| Mã rủi ro | Mức | Tên rủi ro | Mô tả | Dữ liệu liên quan | Căn cứ pháp lý | Khuyến nghị | Trạng thái xác minh |
|-----------|-----|------------|-------|-------------------|----------------|-------------|---------------------|
|-----------|-----|------------|-------|-------------------|----------------|-------------|---------------------|

|         |        |                                                            |                                                                                                                                          |                                           |                  |                                                                                                           |                                                            |
|---------|--------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| DOC-002 | ORANGE | Giấy phép / danh mục quản lý                               | Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)                                      |                                           | 08/2023/TT-BCT   | Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.                        | Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực |
| DOC-002 | ORANGE | Giấy phép / danh mục quản lý                               | Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)                                          |                                           | 08/2023/TT-BCT   | Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.                        | Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực |
| DOC-002 | ORANGE | Giấy phép / danh mục quản lý                               | Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: SP CNTT ĐQSD cấm NK (11/2018/TT-BTTTT)                                                  |                                           | 11/2018/TT-BTTTT | Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.                        | Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực |
| FTA-013 | YELLOW | Thuế FTA không thấp hơn MFN                                | AJCEP 30%, VJEPa 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (30%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm. | MFN 30%                                   |                  | Cần nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA. | Chưa xác minh – cần kiểm tra                               |
| HS-003  | YELLOW | Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự | Phân nhóm 8527.99 có 2 dòng thuế; dòng 8527.99.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.                                | 8527.99.20 Hoạt động bằng nguồn điện lưới | 31/2022/TT-BTC   | Xác minh các đặc điểm phân biệt; cần nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.                | Chưa xác minh – cần kiểm tra                               |
| OR-001  | YELLOW | Chưa có nước xuất xứ                                       | Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.                                                                                          |                                           |                  | Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.                                               | Chưa xác minh – cần kiểm tra                               |
| TAX-001 | YELLOW | Nhiều mức thuế GTGT                                        | Cột VAT ghi “8/10”.                                                                                                                      |                                           | 181/2025/NĐ-CP   | Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).             | Chưa xác minh – cần kiểm tra                               |
| TR-004  | GRAY   | Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required | File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8527.99.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.                   |                                           |                  | Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).                  | Chưa xác minh – cần kiểm tra                               |
| DQ-001  | GREEN  | Thuế MFN có trong biểu nguồn                               | Thuế suất MFN 30% của mã 8527.99.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15634), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.                                   |                                           | 26/2023/NĐ-CP    | Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.        | Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn                      |

## Chính sách mặt hàng

### Chính sách mặt hàng

Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)

HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

SP CNTT ĐQSD cấm NK (11/2018/TT-BTTTT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.